

CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA VIỆT NAM
(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lee Jae Eun	Chủ tịch
Ông Cho Yong Hwan	Ủy viên
Ông Lee Je Won	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Đào	Ủy viên
Bà Lê Thị Thu Hiền	Ủy viên
Ông Jean - Charles Belliol	Ủy viên
Ông Ngô Phương Chí	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lee Jae Eun	Tổng Giám đốc
Ông Park Soon O	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cho Yong Hwan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kwon Sung Ha	Giám đốc Tài chính
Ông Nguyễn Văn Đào	Giám đốc Hành chính - Nhân sự
Ông Lee Je Won	Giám đốc Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh
Ông Park Sung Jin	Giám đốc Chi nhánh Đồng Nai

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2013

580
CÔNG TY
CỔ PHẦN
EVERPIA
VIỆT NAM
TP. HÀ NỘI

Số: 889 /VNIA- HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 21 tháng 8 năm 2013, từ trang 4 đến trang 28. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Hoàng Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0145 - 2013 - 001- 1

Hoàng Lan Hương
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0898 - 2013 - 001- 1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 8 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		626.740.674.105	588.488.692.218
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	128.482.868.486	107.330.448.733
1. Tiền	111		22.737.502.823	17.382.948.702
2. Các khoản tương đương tiền	112		105.745.365.663	89.947.500.031
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.892.500.000	75.903.746.164
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	16.892.500.000	75.903.746.164
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		166.285.696.169	96.644.762.367
1. Phải thu khách hàng	131		148.427.925.085	74.750.059.046
2. Trả trước cho người bán	132		20.436.443.947	23.996.566.766
3. Các khoản phải thu khác	135		3.285.302.580	3.762.111.998
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.863.975.443)	(5.863.975.443)
IV. Hàng tồn kho	140	7	304.324.347.571	292.415.175.565
1. Hàng tồn kho	141		304.324.347.571	292.415.175.565
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.755.261.879	16.194.559.389
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.598.646.060	3.435.016.139
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.293.482.388	8.552.946.042
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		150.000.000	150.000.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.713.133.431	4.056.597.208
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		294.610.844.368	310.813.813.905
I. Tài sản cố định	220		275.880.614.885	293.024.353.042
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	255.934.778.954	272.381.084.342
- Nguyên giá	222		399.607.336.340	405.047.888.625
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(143.672.557.386)	(132.666.804.283)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	18.136.459.567	18.833.892.336
- Nguyên giá	228		38.023.647.876	37.465.687.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.887.188.309)	(18.631.795.540)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	1.809.376.364	1.809.376.364
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.397.200.000	1.397.200.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	11	1.397.200.000	1.397.200.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		17.333.029.483	16.392.260.863
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	16.198.021.141	15.475.489.271
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.135.008.342	916.771.592
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		921.351.518.473	899.302.506.123

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		188.249.471.916	177.267.246.030
I. Nợ ngắn hạn	310		170.125.887.026	160.380.225.112
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	84.059.414.336	38.882.404.665
2. Phải trả người bán	312		50.073.503.839	45.891.110.386
3. Người mua trả tiền trước	313		8.629.774.956	4.426.974.747
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	13.226.212.619	38.148.468.096
5. Phải trả người lao động	315		7.351.321.661	6.411.151.367
6. Chi phí phải trả	316		830.800.050	1.438.135.032
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	5.954.859.565	25.181.980.819
II. Nợ dài hạn	330		18.123.584.890	16.887.020.918
1. Phải trả dài hạn khác	333		340.800.400	321.868.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		912.107.811	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn khác	336		2.470.676.679	2.165.152.918
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		14.400.000.000	14.400.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		732.052.524.916	720.986.771.177
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	732.052.524.916	720.986.771.177
1. Vốn điều lệ	411		279.865.180.000	279.865.180.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		191.000.000.000	191.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(10.491.434.356)	(10.491.434.356)
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		11.248.015.200	9.010.799.401
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		74.000.000	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		260.356.764.072	251.602.226.132
C. LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		1.049.521.641	1.048.488.916
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		921.351.518.473	899.302.506.123



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Tài chính

Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng	01		334.188.625.783	303.898.696.433
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.100.039.071	169.473.083
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	18	333.088.586.712	303.729.223.350
4. Giá vốn hàng bán	11	19	210.577.423.887	195.780.678.819
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		122.511.162.825	107.948.544.531
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	6.368.871.450	8.495.062.482
7. Chi phí tài chính	22	22	2.334.506.181	2.327.329.101
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		928.642.705	924.268.152
8. Chi phí bán hàng	24		31.027.918.364	28.110.729.961
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		39.789.776.653	36.889.963.560
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		55.727.833.077	49.115.584.391
11. Thu nhập khác	31		784.179.011	647.418.714
12. Chi phí khác	32		324.555.074	15.119.973
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		459.623.937	632.298.741
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		56.187.457.014	49.747.883.132
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		15.310.461.114	10.989.086.246
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		912.107.811	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		39.964.888.089	38.758.796.886
Trong đó:				
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1.547.286	(127.549.052)
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		39.963.340.803	38.886.345.938
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	1.453	1.662



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Tài chính

Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2013	Từ ngày 01/01/2012
		đến ngày 30/6/2013	đến ngày 30/6/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>56.187.457.014</i>	<i>49.747.883.132</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	15.006.745.498	10.351.072.578
Các khoản dự phòng	03	305.523.761	1.694.716.665
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	622.526.127	(887.198.807)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(4.942.612.943)	(6.193.859.645)
Chi phí lãi vay	06	928.642.705	924.268.152
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>68.108.282.162</i>	<i>55.636.882.075</i>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(64.738.985.537)	(71.514.969.151)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(11.909.172.006)	12.649.179.505
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.506.822.717)	5.021.245.482
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	1.269.593.194	4.447.353.927
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.187.722.552)	(1.013.013.686)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(40.702.369.040)	(25.146.447.036)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.566.000.000)	(4.200.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(54.233.196.496)</i>	<i>(24.119.768.884)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang	21	(6.901.078.367)	(18.045.045.062)
2. Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn	23	(103.594.799.407)	(21.906.200.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	162.606.045.571	23.694.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(374.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.134.788.773	7.026.456.522
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>58.244.956.570</i>	<i>(9.604.788.540)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(8.029.311.342)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	84.118.043.318	59.704.827.634
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(39.628.954.666)	(38.159.422.702)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(27.462.819.499)	(34.208.104.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>17.026.269.153</i>	<i>(20.692.010.410)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	21.038.029.227	(54.416.567.834)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	107.330.448.733	119.403.026.916
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	114.390.526	(104.854.881)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	128.482.868.486	64.881.604.201

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm số tiền 1.028.800.000 VND (kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012: 22.259.295.095 VND), là số tiền dùng để mua tài sản cố định trong kỳ mà chưa được thanh toán, và bao gồm số tiền 1.156.879.600 VND ứng trước cho nhà cung cấp để mua tài sản cố định nhưng đến ngày lập báo cáo chưa nhận được tài sản cố định. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và phải thu.



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2013

Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Tài chính

Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Everpia Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011033000055, do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Công ty có thời hạn hoạt động 40 năm kể từ ngày 04 tháng 9 năm 2003.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 1.070 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.028).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có các Công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam, thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 051033000003 ngày 30 tháng 7 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp với vốn điều lệ là 9.600.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất các loại nệm và các sản phẩm liên quan, nhập khẩu nguyên vật liệu để sản xuất nệm và các sản phẩm liên quan. Theo Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 58% tổng số vốn điều lệ của công ty, tương đương 5.568.000.000 VND. Số vốn các cổ đông thực góp tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 4.125.000.000 VND, trong đó, số vốn Công ty thực góp là 2.395.160.000 VND.

- Công ty TNHH Everpia Campuchia, thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số Co.2428 E/2012 ngày 13 tháng 9 năm 2012 do Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia cấp với vốn điều lệ là 1.200.000.000 KHR, thuộc sở hữu 100% của Công ty. Số vốn Công ty góp vào Công ty TNHH Everpia Campuchia tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 1.200.000.000 KHR (tương đương 10.444.000.000 VND). Hoạt động kinh doanh chính của Công ty TNHH Everpia Campuchia là kinh doanh, mua bán, trao đổi xuất nhập khẩu các loại hàng hóa; cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh, dịch vụ đào tạo; cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính.

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất vải không dệt, vải lọc, ni, chần, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2013. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính..

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 (số năm)</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 - 30
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Thiết bị văn phòng	06 - 08
Phương tiện vận tải	09 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị thương hiệu, kênh phân phối, phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác của Công ty. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, cụ thể như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 (số năm)</u>
Thương hiệu	20
Kênh phân phối	15
Phần mềm máy tính	04
Tài sản vô hình khác	04

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền thuê mặt bằng thể hiện số tiền Công ty đã thanh toán để thuê mặt bằng tại Tòa nhà Keangnam, Phạm Hùng, Hà Nội trong vòng 45 năm kể từ năm 2012. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 32 năm kể từ năm 2012 tương ứng với thời gian hoạt động còn lại theo giấy chứng nhận đầu tư của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trợ cấp thôi việc phải trả này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tài chính. Số tiền trích quỹ hàng năm được Ban Giám đốc phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	462.030.333	537.375.431
Tiền gửi ngân hàng	22.275.472.490	16.845.573.271
Các khoản tương đương tiền (*)	105.745.365.663	89.947.500.031
	<u>128.482.868.486</u>	<u>107.330.448.733</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng ba tháng. Các khoản này được hưởng lãi suất cố định và có thể chuyển đổi thành tiền gửi không kỳ hạn tại bất kỳ thời điểm nào.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới một năm.

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	12.890.302.575	16.532.480.512
Nguyên liệu, vật liệu	133.331.210.183	137.053.843.238
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.746.441.797	1.424.337.193
Thành phẩm	148.135.773.145	130.302.461.941
Hàng hóa	7.220.619.871	7.089.082.822
Hàng gửi đi bán	-	12.969.859
	<u>304.324.347.571</u>	<u>292.415.175.565</u>

Như đề cập tại Thuyết minh số 13, tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty đang dùng hàng hóa trong kho của Công ty để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	175.122.173.691	196.675.792.014	6.777.731.716	17.820.667.411	8.651.523.793	405.047.888.625
Tăng trong kỳ	-	1.761.305.474	2.309.082.526	252.200.000	156.270.000	4.478.858.000
Điều chỉnh theo quyết toán công trình (*)	(6.117.941.129)	-	74.885.455	-	-	(6.043.055.674)
Phân loại lại	(14.685.849.132)	-	5.180.648.468	-	9.505.200.664	-
Phân loại sang chi phí trả trước (**)	(14.039.000)	(2.779.714.342)	(968.938.276)	-	(113.662.993)	(3.876.354.611)
Tại ngày 30/6/2013	154.304.344.430	195.657.383.146	13.373.409.889	18.072.867.411	18.199.331.464	399.607.336.340
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	20.873.339.450	99.104.224.052	6.438.973.289	4.347.736.677	1.902.530.815	132.666.804.283
Trích vào chi phí trong kỳ	3.030.562.349	7.324.484.297	1.070.846.712	977.739.714	1.339.907.147	13.743.540.219
Phân loại lại	(305.955.190)	-	107.930.176	-	198.025.014	-
Phân loại sang chi phí trả trước (**)	(1.983.288)	(2.223.777.064)	(480.865.737)	-	(31.161.027)	(2.737.787.116)
Tại ngày 30/6/2013	23.595.963.321	104.204.931.285	7.136.884.440	5.325.476.391	3.409.301.949	143.672.557.386
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2013	130.708.381.109	91.452.451.861	6.236.525.449	12.747.391.020	14.790.029.515	255.934.778.954
Tại ngày 31/12/2012	154.248.834.241	97.571.567.962	338.758.427	13.472.930.734	6.748.992.978	272.381.084.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

(*) Điều chỉnh nguyên giá công trình Nhà máy III theo quyết toán của công trình.

(**) Giá trị tài sản giảm do áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo đó, các tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu VND được kết chuyển sang theo dõi như công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và phân bổ giá trị còn lại không quá 3 năm.

Như đề cập tại Thuyết minh số 13, tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty đang dùng 02 thiết bị có tổng giá trị là 1,7 tỷ VND để đảm bảo cho khoản vay tại Sacombank.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 với giá trị là 35.566.488.766 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 34.467.065.094 VND).

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Thương hiệu VND	Kênh phân phối VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	23.494.500.000	7.831.500.000	5.452.794.189	686.893.687	37.465.687.876
Tăng trong kỳ	-	-	582.960.000	-	582.960.000
Phân loại sang chi phí trả trước	-	-	(25.000.000)	-	(25.000.000)
Tại ngày 30/6/2013	23.494.500.000	7.831.500.000	6.010.754.189	686.893.687	38.023.647.876
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	11.086.233.347	5.249.686.520	1.728.093.817	567.781.856	18.631.795.540
Trích vào chi phí trong kỳ	613.124.010	258.181.320	391.899.949	-	1.263.205.279
Phân loại sang chi phí trả trước	-	-	(7.812.510)	-	(7.812.510)
Tại ngày 30/6/2013	11.699.357.357	5.507.867.840	2.112.181.256	567.781.856	19.887.188.309
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2013	11.795.142.643	2.323.632.160	3.898.572.933	119.111.831	18.136.459.567
Tại ngày 31/12/2012	12.408.266.653	2.581.813.480	3.724.700.372	119.111.831	18.833.892.336

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Lắp đặt hệ thống POS	1.809.376.364	1.809.376.364
	1.809.376.364	1.809.376.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư dài hạn khác phản ánh giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 6.600, tương đương 1.397.200.000 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Tiền thuê Showroom Keangnam	8.969.350.550	9.196.375.639
Phụ tùng máy móc, thiết bị sản xuất	4.641.118.443	5.855.773.568
Thiết bị quản lý văn phòng	2.188.100.190	363.950.412
Khác	399.451.958	59.389.652
	<u>16.198.021.141</u>	<u>15.475.489.271</u>

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	-	22.446.341.300
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng (i)	40.823.900.395	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	-	6.536.600.017
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (ii)	41.937.694.602	7.769.471.426
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Thương Tín (iii)	727.819.339	959.991.922
Ông Lee Kyung Sung (iv)	570.000.000	1.170.000.000
	<u>84.059.414.336</u>	<u>38.882.404.665</u>

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay sau:

(i) Khoản vay ngắn hạn bằng USD từ Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam (“Ngân hàng Shinhan Bank”) theo Hợp đồng vay số SHBVN/TDH/2012/0054 với hạn mức 2.000.000 USD, chịu lãi suất Libor +3,16%/năm, cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(ii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) theo hạn mức tín dụng là 2.000.000 USD, với thời hạn hiệu lực đến 29 tháng 4 năm 2015, chịu lãi suất 2%/năm, cho mục đích nhập khẩu.

Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tất cả các khoản thu từ tất cả các bên liên quan và hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho của Công ty với giá trị bằng ít nhất 100% giá trị tiền ịch.

(iii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Thương Tín (“Ngân hàng Sacombank”) theo hợp đồng vay số LD1216600086 ngày 14 tháng 6 năm 2012 với hạn mức 1.000.000.000 VND, mục đích khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay được xác định cho từng lần nhận tiền vay theo quyết định của Sacombank tại thời điểm nhận nợ. Thời hạn thanh toán gốc và lãi không quá 6 tháng cho từng giấy nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Tài sản thế chấp cho khoản vay bao gồm 02 thiết bị, với tổng giá trị là 1,7 tỷ VND.

- (iv) Các khoản vay ngắn hạn không có bảo đảm từ ông Lee Kyu Sung, để bổ sung vốn lưu động với lãi suất từ 9,6%/năm đến 12%/năm.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.353.880.050	1.999.857.149
Thuế xuất, nhập khẩu	258.446.547	258.446.547
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.727.887.802	35.119.795.728
Thuế thu nhập cá nhân	791.515.803	690.110.282
Các loại thuế khác	94.482.417	80.258.390
	<u>13.226.212.619</u>	<u>38.148.468.096</u>

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức bằng tiền mặt	729.211.501	684.813.000
Phải trả xây dựng nhà máy Hưng Yên II	-	19.022.933.038
Phải trả khác	5.225.648.064	5.474.234.781
	<u>5.954.859.565</u>	<u>25.181.980.819</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	234.019.860.000	191.000.000.000	(2.462.123.000)	4.294.382.346	-	264.673.103.731	691.525.223.077
Phát hành cổ phiếu	45.845.320.000	-	-	-	-	-	45.845.320.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	74.725.675.970	74.725.675.970
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	7.532.192.855	-	(7.532.192.855)	-
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	-	(80.229.399.000)	(80.229.399.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(8.029.311.356)	-	-	-	(8.029.311.356)
Giảm khác	-	-	-	(2.815.775.800)	-	(34.961.714)	(2.850.737.514)
Số dư tại ngày 01/01/2013	279.865.180.000	191.000.000.000	(10.491.434.356)	9.010.799.401	-	251.602.226.132	720.986.771.177
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	39.963.340.803	39.963.340.803
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối (i)	-	-	-	3.803.215.799	-	(3.803.215.799)	-
Cổ tức đã chia (ii)	-	-	-	-	-	(27.507.218.000)	(27.507.218.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	74.000.000	-	74.000.000
Giảm khác (iii)	-	-	-	(1.566.000.000)	-	-	(1.566.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	101.630.936	101.630.936
Số dư tại ngày 30/6/2013	279.865.180.000	191.000.000.000	(10.491.434.356)	11.248.015.200	74.000.000	260.356.764.072	732.052.524.916

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2013 ngày 29 tháng 3 năm 2013, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được tăng thêm 3.803.215.799 VND tương đương với 5% lợi nhuận sau thuế của năm 2012.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2013 ngày 29 tháng 3 năm 2013, Hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức năm 2012 bằng tiền mặt bằng 10% mệnh giá (1.000 VND/1 cổ phiếu).
- (iii) Chi quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trả cho các hoạt động của Công ty theo phê duyệt của Tổng Giám đốc và đã được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 04 tháng 9 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty là 279.865.180.000 VND, tương ứng với 27.986.518 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, vốn điều lệ đã được góp đủ bởi các cổ đông của Công ty như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh			Vốn thực góp tại ngày 30/6/2013	
	%	Số cổ phiếu	Số tiền VND	%	Số tiền VND
Ông Lee Jae Eun	15,92%	4.455.857	44.558.574.944	15,92%	44.558.574.944
Quỹ Đầu tư Red River Holdings	12,26%	3.431.564	34.315.636.232	12,26%	34.315.636.232
Các cổ đông khác	71,82%	20.099.097	200.990.968.824	71,82%	200.990.968.824
	100%	27.986.518	279.865.180.000	100%	279.865.180.000

	30/6/2013	31/12/2012
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.986.518	27.986.518
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ	479.300	479.300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.507.218	27.507.218

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vải không dệt, vải lọc, ni, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác. Công ty có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam và Campuchia, trong đó, tỷ lệ tài sản và doanh thu của Công ty con tại Campuchia chiếm dưới 10% trên tổng tài sản, doanh thu của công ty mẹ. Theo đó, Công ty và công ty con được coi là một bộ phận lập báo cáo tài chính.

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm	148.869.670.239	166.951.379.677
Doanh thu thành phẩm bông	135.806.762.777	100.590.300.582
Doanh thu chăn bông	30.417.923.196	25.642.442.739
Doanh thu bán hàng hóa khác	19.094.269.571	10.714.573.435
Tổng	334.188.625.783	303.898.696.433
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.100.039.071	169.473.083
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>1.100.039.071</i>	<i>169.473.083</i>
Doanh thu thuần về bán hàng	333.088.586.712	303.729.223.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm chân ga, đệm	106.864.217.072	101.685.335.330
Giá vốn thành phẩm bông	77.820.318.692	65.034.081.009
Giá vốn chăn bông	17.254.205.354	16.456.868.261
Giá vốn bán hàng hóa khác	8.638.682.769	12.604.394.219
	210.577.423.887	195.780.678.819

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	162.278.377.002	166.913.717.002
Chi phí nhân công	63.320.473.766	50.871.379.648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.006.745.498	10.351.072.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.714.416.320	24.236.242.170
Chi phí khác bằng tiền	8.689.128.202	15.347.683.670
	279.009.140.788	267.720.095.068

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.798.642.532	6.105.859.645
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.388.316.652	2.281.545.749
Cổ tức, lợi nhuận được chia	143.970.411	88.000.000
Doanh thu tài chính khác	37.941.855	19.657.088
	6.368.871.450	8.495.062.482

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	928.642.705	924.268.152
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.405.863.476	1.403.060.949
	2.334.506.181	2.327.329.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012</u> <u>đến ngày 30/6/2012</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:		
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	39.963.340.803	38.886.345.938
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	27.507.218	23.401.986
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.453	1.662
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	84.059.414.336	38.882.404.665
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	128.482.868.486	107.330.448.733
Nợ thuần	(44.423.454.150)	(68.448.044.068)
Vốn chủ sở hữu	732.052.524.916	720.986.771.177
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	128.482.868.486	107.330.448.733
Đầu tư ngắn hạn	16.892.500.000	75.903.746.164
Phải thu khách hàng và phải thu khác	145.123.349.054	71.751.636.351
Đầu tư dài hạn	1.397.200.000	1.397.200.000
Tổng cộng	291.895.917.540	256.383.031.248
Công nợ tài chính		
Vay ngắn hạn	84.059.414.336	38.882.404.665
Phải trả người bán và phải trả khác	50.758.316.839	64.914.043.424
Chi phí phải trả	830.800.050	1.438.135.032
Phải trả dài hạn khác	340.800.400	321.868.000
Tổng cộng	135.989.331.625	105.556.451.121

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2013	31/12/2012	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	103.995.091.903	49.551.998.067	1.232.879.119.771	61.932.843.097

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam thay đổi 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá USD so với Đồng Việt Nam tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng tương ứng như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	112.888.402.787	1.238.084.503

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ giảm/tăng 816.478.008 VND.

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
		VND
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013		
VND	+200	(816.478.008)
VND	-200	816.478.008

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu (Tiếp theo)

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-ĐN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

30/6/2013	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	128.482.868.486	-	128.482.868.486
Đầu tư ngắn hạn	16.892.500.000	-	16.892.500.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	145.123.349.054	-	145.123.349.054
Đầu tư dài hạn	-	1.397.200.000	1.397.200.000
Tổng cộng	290.498.717.540	1.397.200.000	291.895.917.540
30/6/2013	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Vay ngắn hạn	84.059.414.336	-	84.059.414.336
Phải trả người bán và phải trả khác	50.758.316.839	-	50.758.316.839
Chi phí phải trả	830.800.050	-	830.800.050
Phải trả dài hạn khác	-	340.800.400	340.800.400
Tổng cộng	135.648.531.225	340.800.400	135.989.331.625
Chênh lệch thanh khoản thuần	154.850.186.315	1.056.399.600	155.906.585.915
31/12/2012	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.330.448.733	-	107.330.448.733
Đầu tư ngắn hạn	75.903.746.164	-	75.903.746.164
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.751.636.351	-	71.751.636.351
Đầu tư dài hạn	-	1.397.200.000	1.397.200.000
Tổng cộng	254.985.831.248	1.397.200.000	256.383.031.248
31/12/2012	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Vay ngắn hạn	38.882.404.665	-	38.882.404.665
Phải trả người bán và phải trả khác	64.914.043.424	-	64.914.043.424
Chi phí phải trả	1.438.135.032	-	1.438.135.032
Phải trả dài hạn khác	-	321.868.000	321.868.000
Tổng cộng	105.234.583.121	321.868.000	105.556.451.121
Chênh lệch thanh khoản thuần	149.751.248.127	1.075.332.000	150.826.580.127

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Lương gộp và các quyền lợi khác	7.365.009.793	5.542.835.140

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2013



Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Tài chính



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
